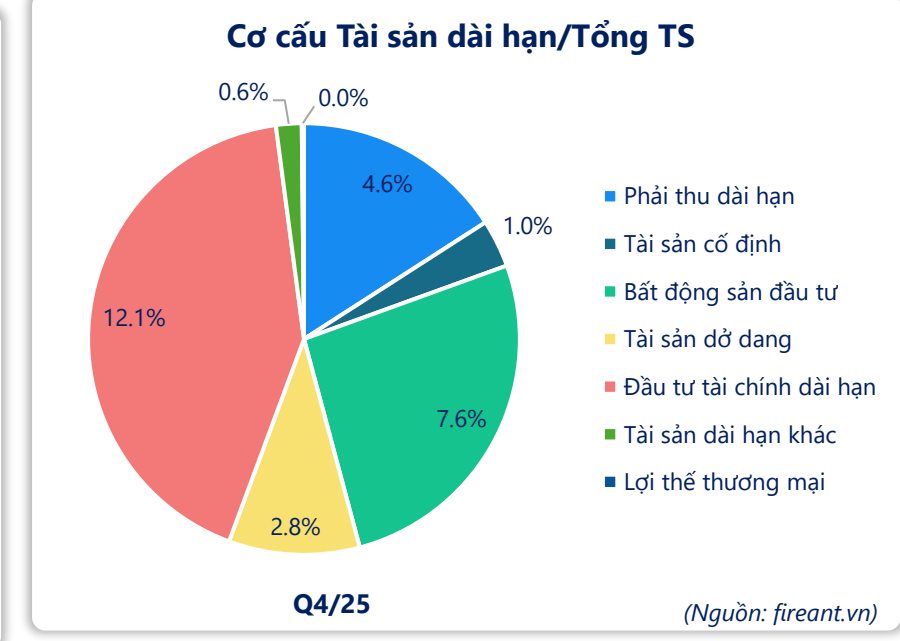
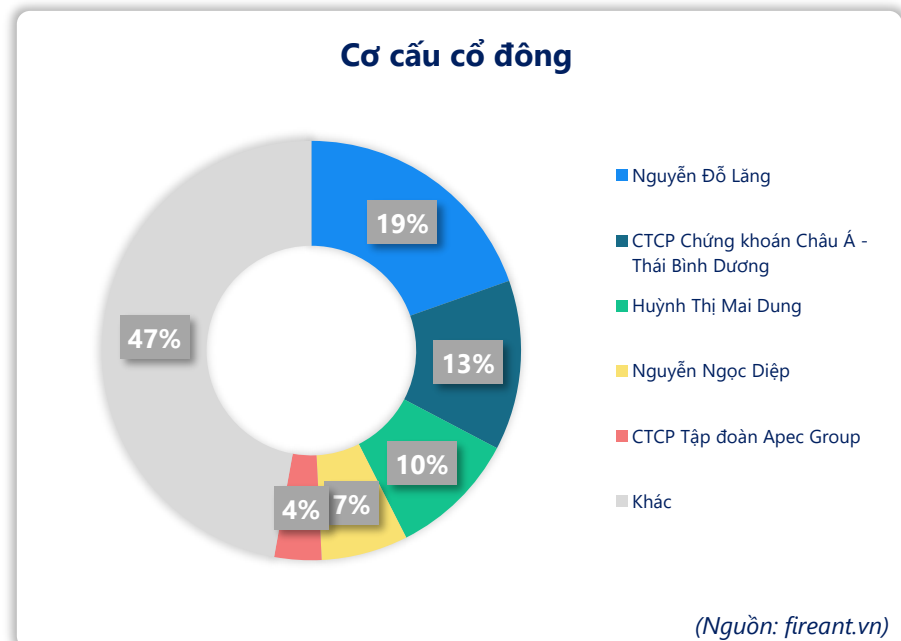
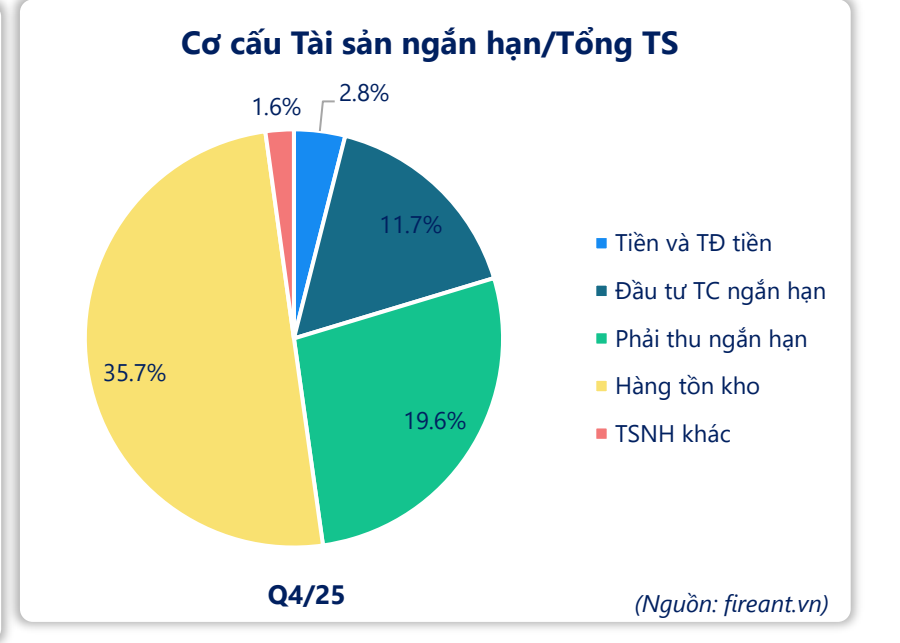
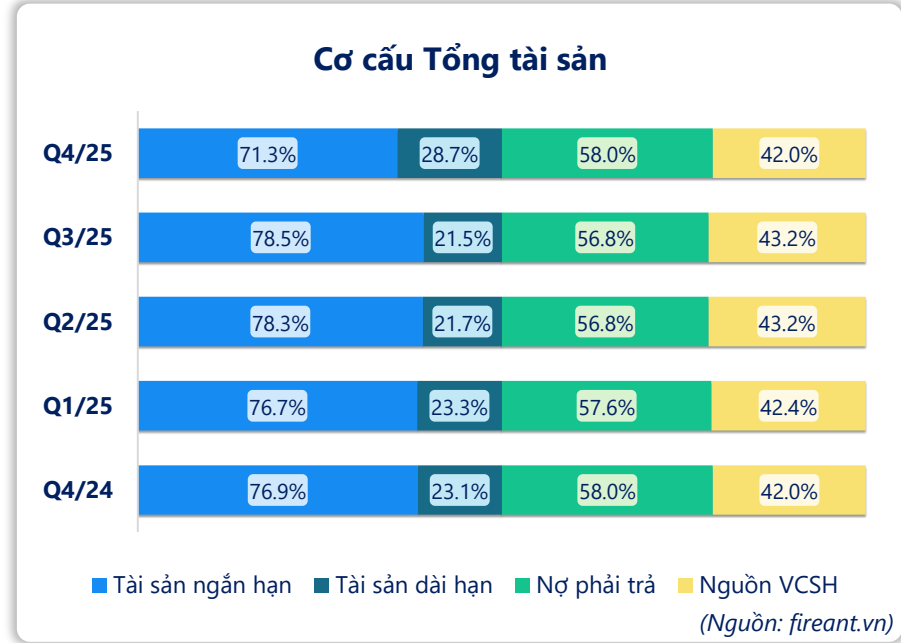
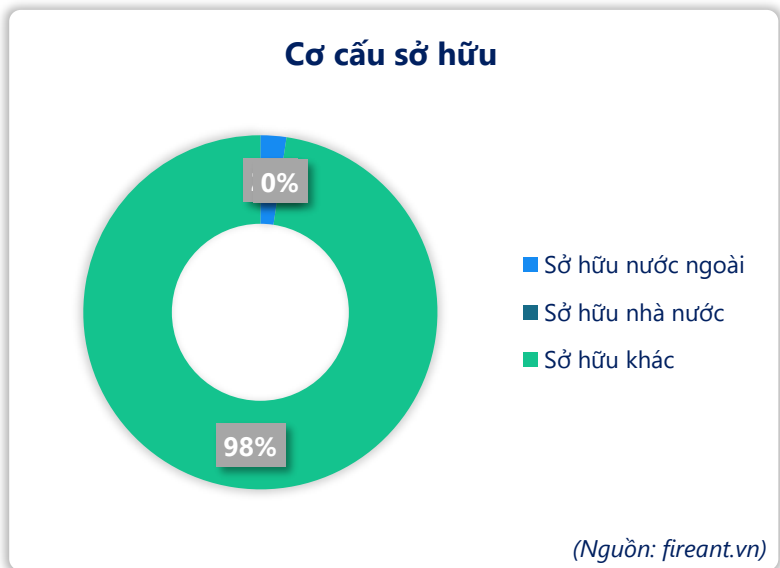
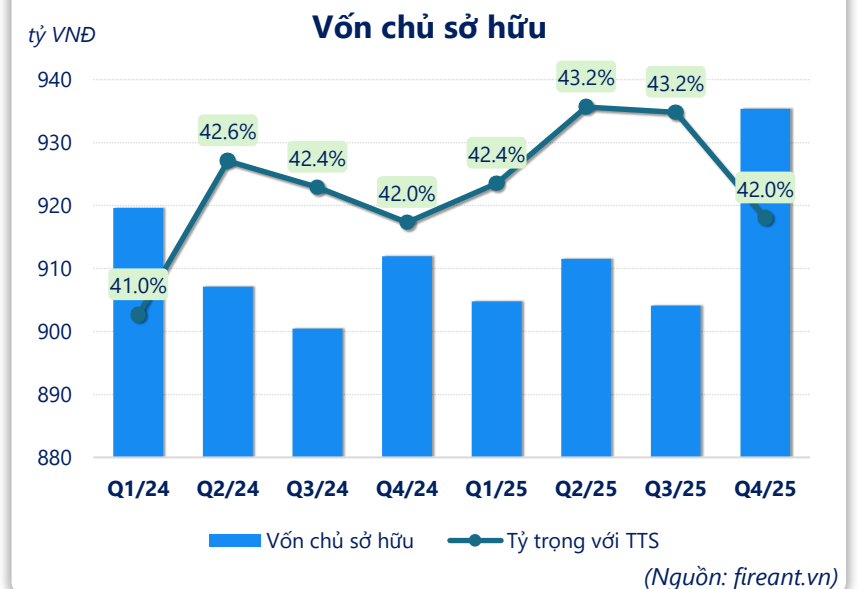
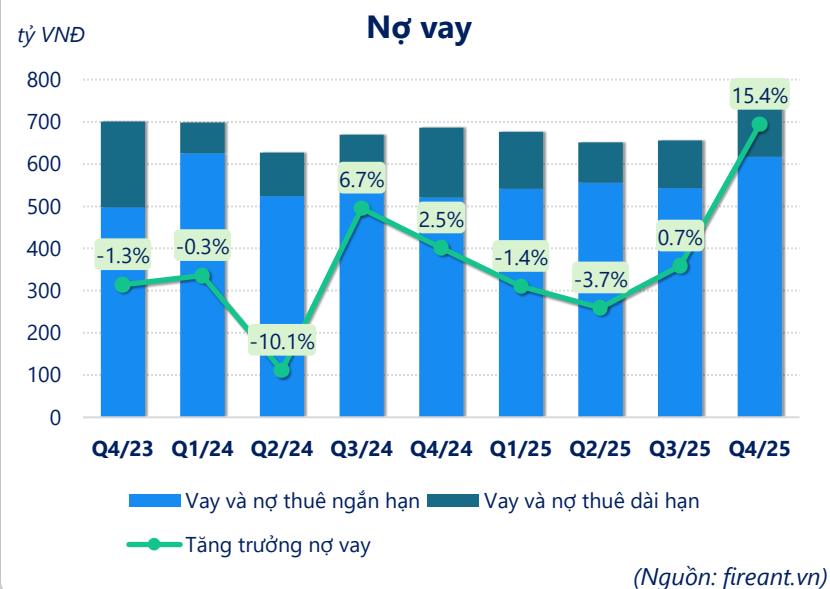
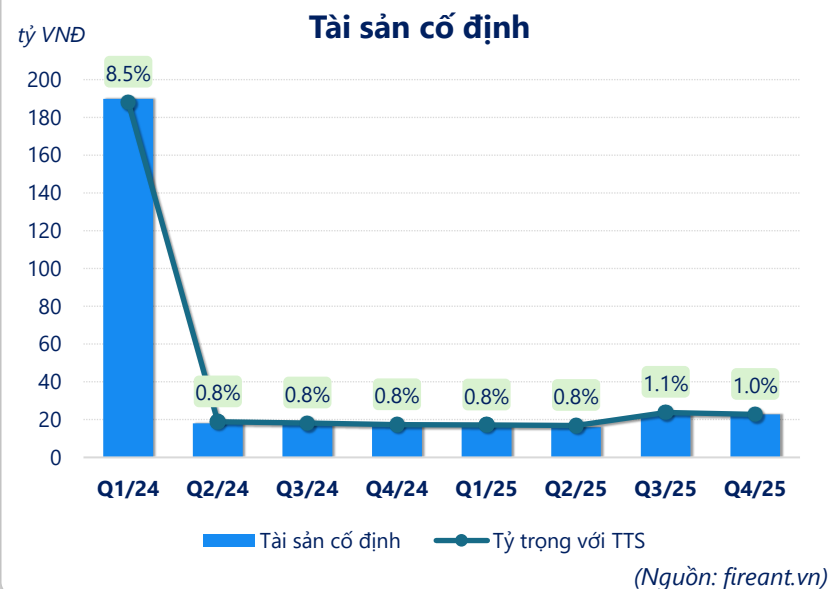
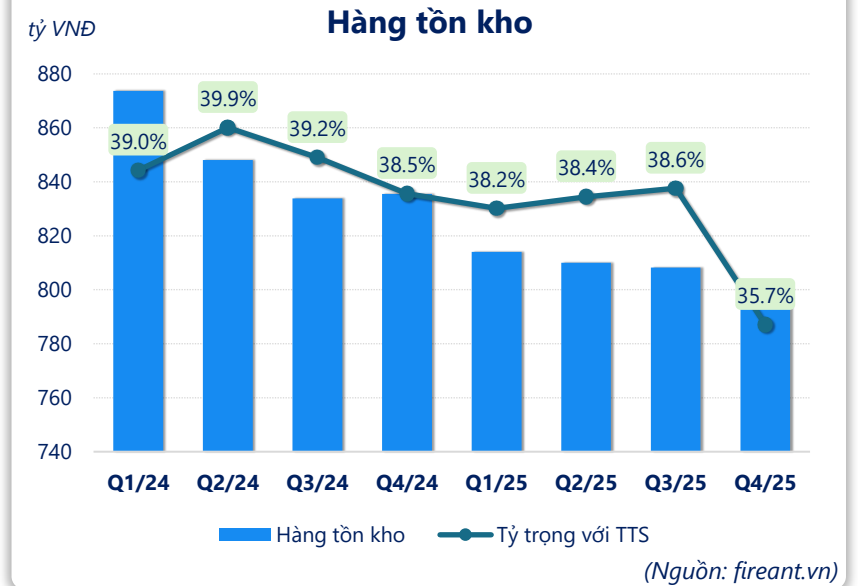
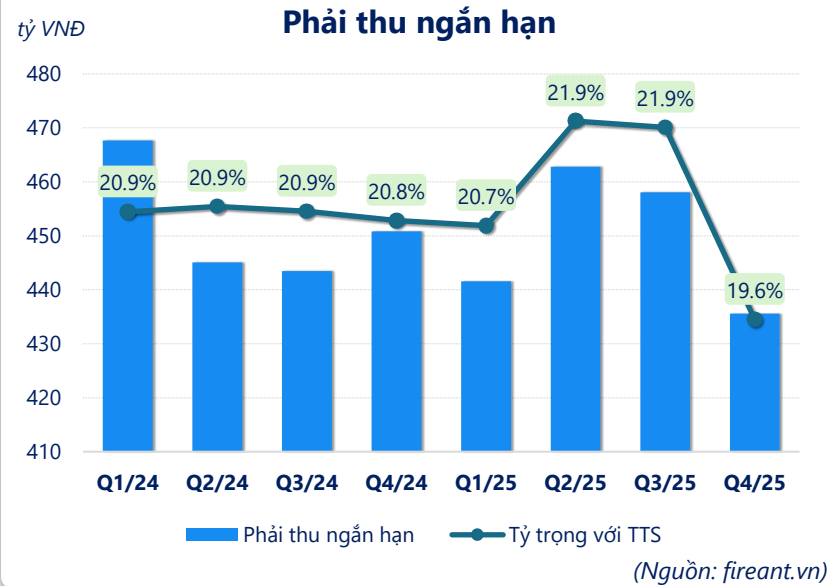
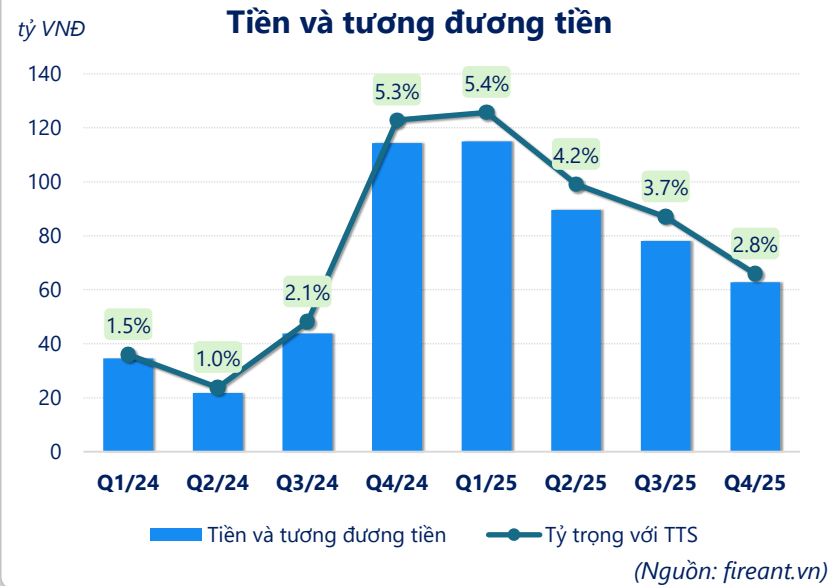
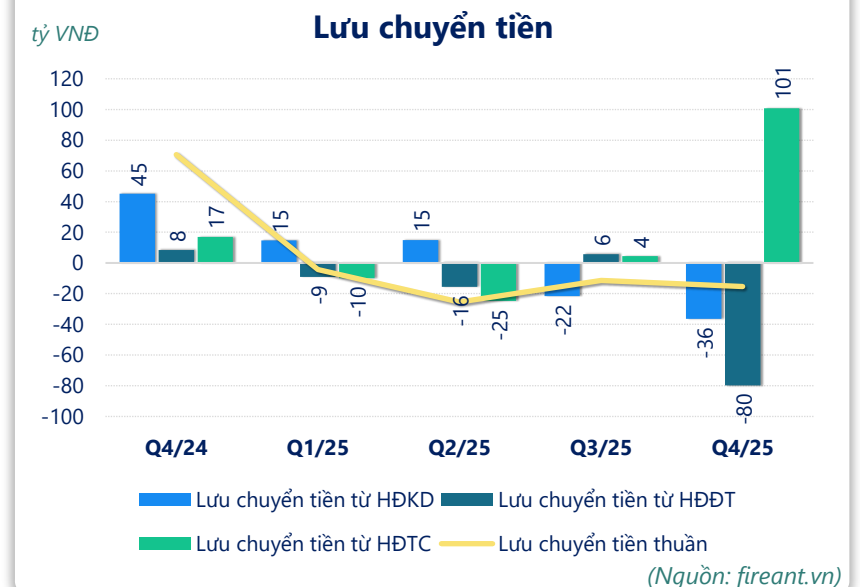
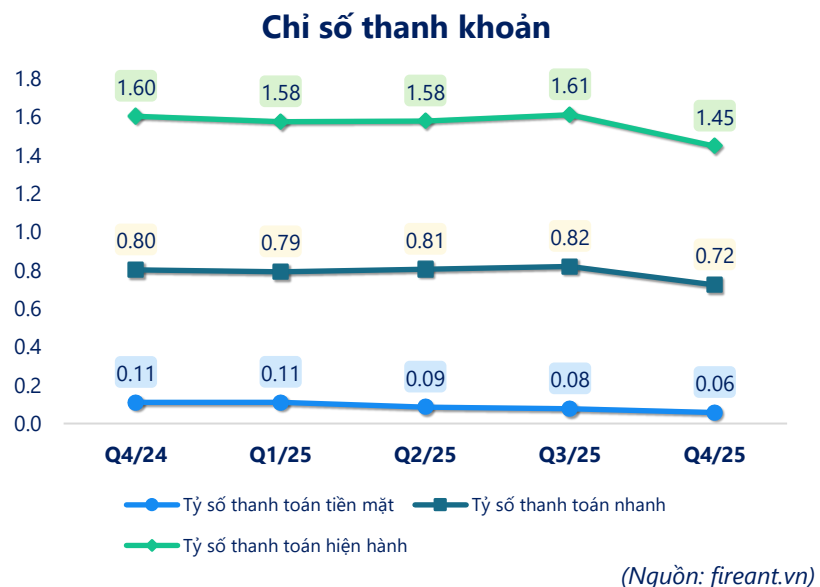
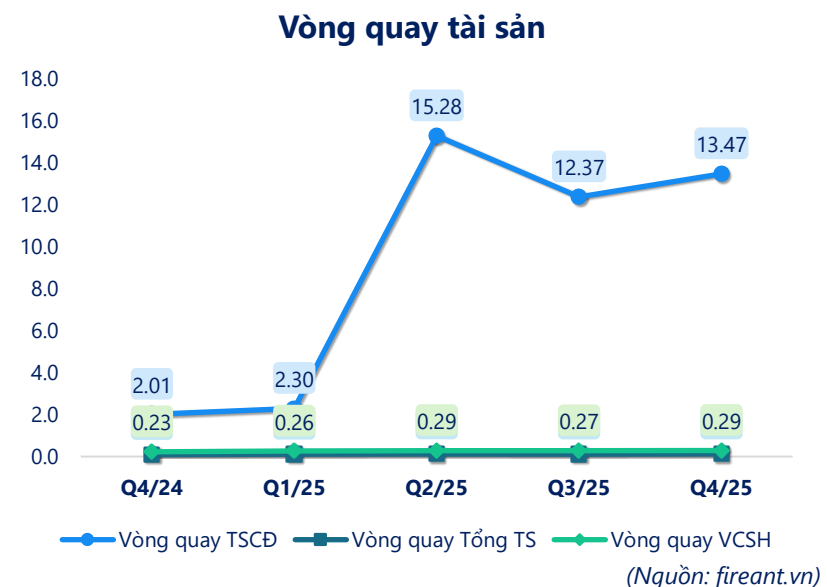
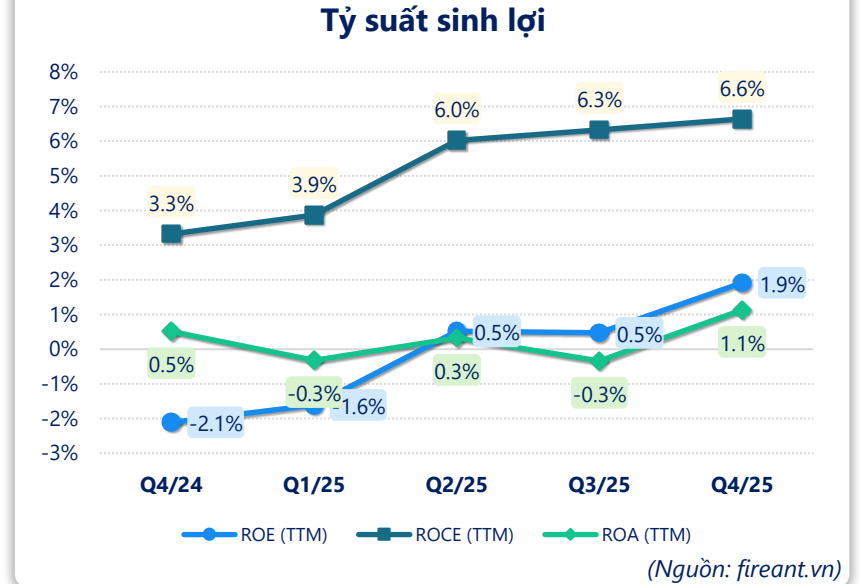
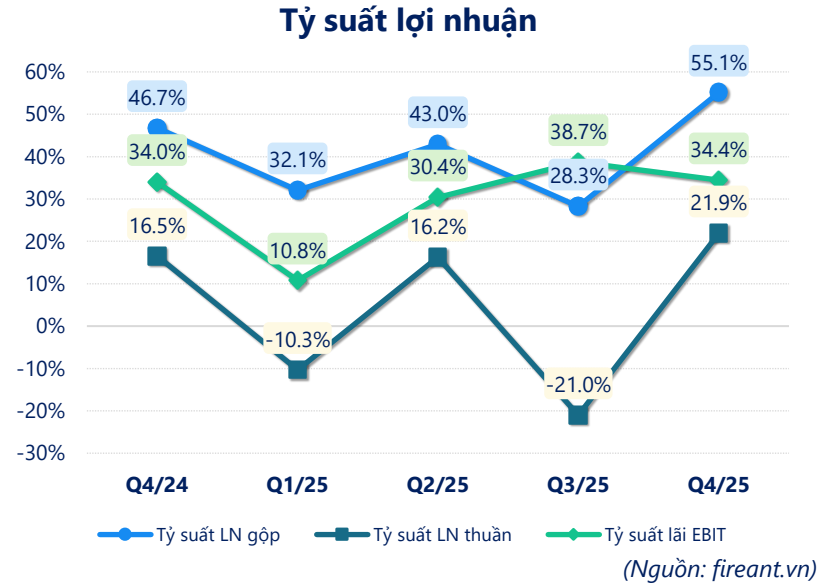
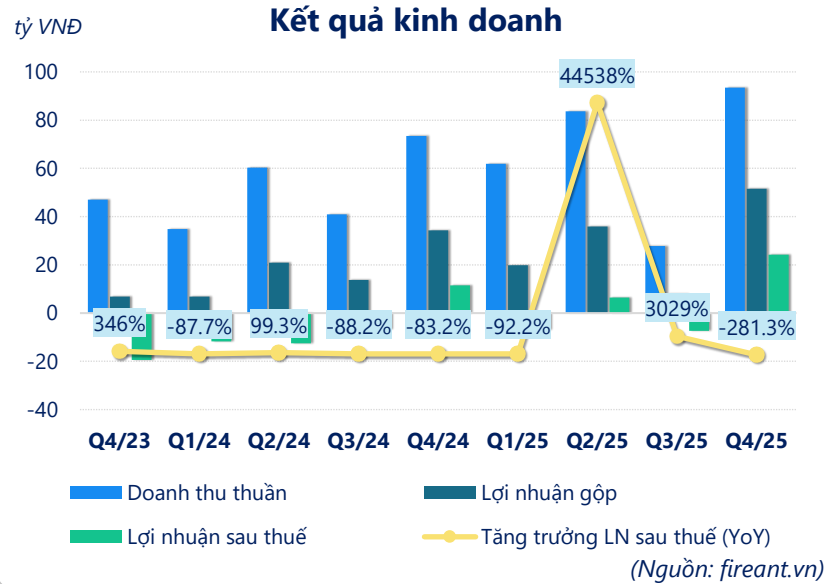


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,700
SL cổ phiếu LH		84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)		205,575
% sở hữu nước ngoài		2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		589
P/E		33.2
EPS		211

	YTD	1T	3T	6T
API	-11.4%	-1.4%	-14.6%	-6.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,225	2,170	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,587	1,650	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	62.8	119	-47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	226	15.3%
Phải thu ngắn hạn	436	433	0.6%
Hàng tồn kho	794	835	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	34.7	37.4	-7.2%
Tài sản dài hạn	638	519	22.9%
Phải thu dài hạn	101	90.3	12.3%
Tài sản cố định	22.8	16.9	34.4%
Bất động sản đầu tư	168	235	-28.3%
Tài sản dở dang	62.6	66.9	-6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	270	86.6	211%
Tài sản dài hạn khác	12.3	23.8	-48.5%
Lợi thế thương mại	1.05	0	
Nợ phải trả	1,290	1,260	2.3%
Nợ ngắn hạn	1,096	1,078	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	617	558	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.2	87.9	-12.1%
Nợ dài hạn	194	182	6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	139	129	8.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	935	909	2.9%
Vốn chủ sở hữu	935	909	2.9%
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	73.5	61.9	83.7	27.9	93.5
Giá vốn hàng bán	39.1	42.1	47.8	20.0	42.0
Lợi nhuận gộp	34.4	19.8	36.0	7.87	51.6
Doanh thu HĐTC	6.23	3.85	8.54	6.87	5.15
Chi phí TC	13.7	12.8	13.1	11.9	14.9
Chi phí lãi vay	11.9	12.5	12.9	16.0	12.6
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.77	0.38	-3.44
Chi phí bán hàng	7.24	10.5	9.58	1.81	5.75
Chi phí QLDN	7.51	6.76	7.44	7.26	12.1
LN thuần từ HĐKD	12.2	-6.40	13.6	-5.86	20.5
Lợi nhuận khác	0.98	0.56	-1.05	0.66	-0.89
LN trước thuế	13.1	-5.84	12.5	-5.20	19.6
Lợi nhuận sau thuế	11.5	-6.93	6.42	-7.40	24.2
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	-6.92	6.83	-7.10	24.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.2	14.7	14.9	-21.6	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.32	-9.13	-15.5	5.77	-79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	17.0	-9.90	-24.8	4.41	101
Tiền đầu kỳ	43.8	119	115	89.5	78.1
Lưu chuyển tiền thuần	70.6	-4.34	-25.4	-11.4	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	115	89.5	78.1	62.8

(Nguồn: fireant.vn)